

CHUYÊN MỤC

KINH TẾ HỌC - XÃ HỘI HỌC

XU HƯỚNG BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ MỨC SỐNG Ở VIỆT NAM TRONG 20 NĂM ĐỔI MỚI GẦN ĐÂY (1992/1993 - 2012)

ĐỖ THIÊN KÍNH

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng bất bình đẳng về mức sống ngày càng tăng ở Việt Nam trong thời kỳ 20 năm đổi mới gần đây (1992/1993 - 2012). Bài viết đưa ra nhận định khái quát về bất bình đẳng mức sống ở Việt Nam nói chung ít nhất đã thuộc loại mức độ bất bình đẳng vừa từ năm 2008 đến nay. Đồng thời, một số mặt khác của mức sống đã ở mức độ bất bình đẳng vừa và cao trong cả 20 năm đổi mới gần đây. Trong quá trình bất bình đẳng tăng lên cao đã xuất hiện sự phân cực xã hội. Một cực là nhóm giàu có mức sống cao nhất và cực kia là các nhóm còn lại (trong đó nhóm nghèo là thấp nhất). Từ đó, bài viết đưa ra nhận định mới về sự bất bình đẳng hiện nay là có xu hướng phân hóa thành hai cực. Đây là phát hiện mới và tổng kết khái quát về xu hướng bất bình đẳng ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Trong thời kỳ đổi mới, bất bình đẳng về mức sống và phân hóa giàu nghèo là vấn đề xã hội nổi lên ở Việt Nam, thu hút sự chú ý và quan tâm ngày càng nhiều của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Trên phạm vi toàn cầu, bất bình đẳng thu nhập và gia tăng phân hóa giàu nghèo cũng là

hiện tượng đang được chú ý, bởi mối liên hệ giữa bất bình đẳng và bất ổn xã hội. Theo định hướng phát triển bền vững của Việt Nam, vấn đề này cần được quan tâm chú ý bên cạnh những vấn đề then chốt khác như cải cách thể chế và đấu tranh phòng chống tham nhũng. Do vậy, tổng kết 20 năm đổi mới gần đây về thực trạng bất bình đẳng mức sống ở Việt Nam là công việc cần thiết và đó cũng là mục tiêu của bài viết này.

1. KHÁI NIỆM GIÀU NGHÈO, PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG MỨC SỐNG, BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Các nhóm từ giàu đến nghèo được phân theo 5 nhóm *chi tiêu/thu nhập* (tùy theo nguồn số liệu quy định) của những cá nhân. Đầu tiên là sắp xếp tất cả các thành viên của hộ gia đình trong mẫu điều tra theo *chi tiêu/thu nhập* bình quân đầu người từ thấp nhất đến cao nhất. Sau đó là chia số thành viên được sắp xếp thành 5 nhóm có số người trong mỗi nhóm bằng nhau (với quyền số/trọng số tương ứng). Nhóm 1 có mức *chi tiêu/thu nhập* thấp nhất gọi là nhóm nghèo và nhóm 5 có mức *chi tiêu/thu nhập* cao nhất gọi là nhóm giàu. Từ các nhóm giàu nghèo theo cá nhân, ta có thể quy về các nhóm hộ giàu, nghèo. Nhóm hộ giàu là nhóm hộ có tất cả các cá nhân đều thuộc nhóm giàu, còn nhóm hộ nghèo là nhóm hộ có tất cả các cá nhân đều thuộc nhóm nghèo.

Do nguồn lực nghiên cứu hạn chế, mức sống được đo lường ở đây giới hạn trong các chỉ báo: thu nhập, chi tiêu ngoài ăn uống và giá trị tài sản nơi ở chính. Những chỉ báo này có đơn vị đo lường bằng tiền (giá hiện hành). Bất bình đẳng được đo lường qua hệ số Gini có giá trị từ 0 đến 1 (bằng 0 là bình đẳng tuyệt đối và bằng 1 là bất bình đẳng tuyệt đối), chênh lệch giữa nhóm hộ giàu so với nhóm hộ nghèo (lần) và tiêu chuẩn “40%”. Cụ thể hơn: “Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân

cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng” (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 22).

Nguồn số liệu được xử lý và phân tích qua các cuộc *Điều tra Mức sống Dân cư/Hộ gia đình Việt Nam* (VLSS/VHLSS) từ năm 1992/1993 đến năm 2012 do Tổng cục Thống kê thực hiện với quy mô chọn mẫu đại diện cho cả nước (mẫu thu nhập và chi tiêu). Trong khoảng thời gian 20 năm (1992/1993 - 2012), Tổng cục Thống kê đã tiến hành 8 cuộc điều tra VLSS/VHLSS (1992/1993, 1997/1998, 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012). Bài viết sẽ xử lý và phân tích cơ sở dữ liệu từ 8 cuộc điều tra này nhằm tìm hiểu xu hướng biến đổi bất bình đẳng về mức sống ở Việt Nam.

2. BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ THU NHẬP

Đây là chỉ báo đầu tiên trình bày về mức sống trong bài viết này. Chỉ báo *thu nhập* đóng vai trò quan trọng như là “đầu vào” để quyết định “đầu ra” về các khoản *chi tiêu* cho nhu cầu đời sống (chi tiêu về lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm) và tích lũy. Do vậy, nguồn thu nhập của hộ gia đình đóng vai trò quan trọng và quyết định đến mức sống của các thành viên trong hộ.

2.1. Hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” về thu nhập

Bảng 1. Hệ số Gini, khoảng cách chênh lệch nhóm hộ giàu/ngèo (lần) về chi tiêu/thu nhập trung bình (TB)/khẩu, tỉ trọng (%) thu nhập (TB/khẩu) của hai nhóm hộ giàu nghèo trên tổng số thu nhập (TB/khẩu) cả nước

Cả nước	1992/1993	1997/1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012	TB
Hệ số Gini	0,330	0,354	0,420	0,420	0,424	0,434	0,433	0,424	
Giàu/ngèo (lần)	4,9	5,3	8,1	8,3	8,4	8,9	9,2	9,4	
Thu nhập hộ giàu/cả nước (%)			65,4	51,2	50,8	53,8	54,5	50,8	54,4
Thu nhập hộ nghèo/cả nước (%)			3,8	5,2	5,3	4,8	4,5	4,8	4,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê (1994, tr. 186), (2000, tr. 272), (2011, tr. 260, 431), (2014, tr. 300, 504) và Kết quả xử lý VLSS 1997/1998, VHLSS 2002 - 2012.

Hệ số Gini ở Bảng 1 được đo lường qua chi tiêu dùng (VLSS 1992/1993 - 1997/1998) và thu nhập (VHLSS 2002 - 2012). Trong hai cuộc khảo sát đầu tiên về mức sống ở Việt Nam (VLSS 1992/1993 - 1997/1998), việc đo lường hệ số Gini qua chi tiêu là tin cậy hơn. Tuy nhiên, nếu thông tin về thu nhập đáng tin cậy, thì hệ số Gini đo lường qua thu nhập trong các năm 1992/1993 và 1997/1998 có thể sẽ cao hơn chút ít. Nhưng dù sao, dựa trên nguồn số liệu thống kê qua 20 năm đổi mới (1992 - 2012), ta thấy bất bình đẳng ở Việt Nam đã ngày càng tăng lên (hệ số Gini từ 0,33 năm 1992/1993 tăng lên 0,424 năm 2012 trong cả nước).

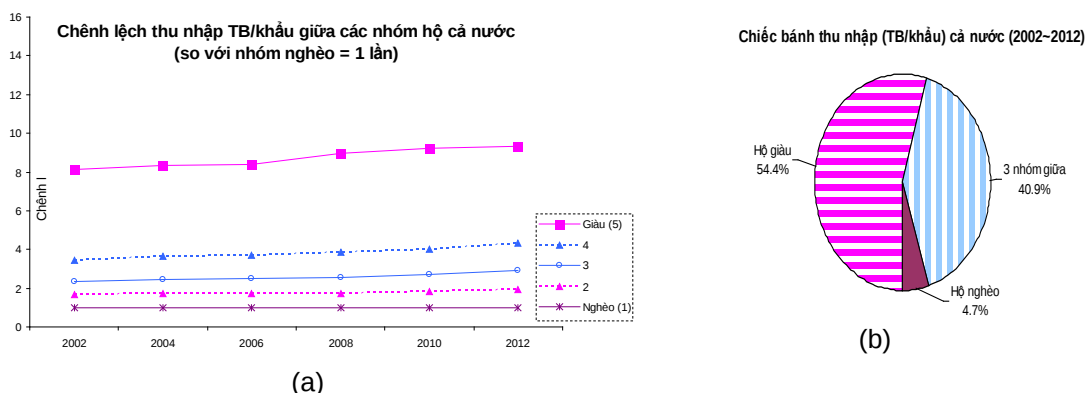
Chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua tiêu chuẩn “40%”: “Tỉ trọng này [tiêu chuẩn “40%”] ở nước ta tính theo số hộ là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008, 15% năm 2010, 14,9% năm 2012” (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 22). Đối chiếu số liệu trong đoạn trích dẫn này của Tổng cục Thống kê với tiêu chuẩn “40%”

của Ngân hàng Thế giới, thì Việt Nam đã ở mức bất bình đẳng vừa từ năm 2008 đến nay (2012). Như thế, dựa trên số liệu VHLSS của Tổng cục Thống kê đã công bố, ta có thể có *kết luận thứ nhất* rằng phân bố thu nhập trong dân cư Việt Nam ở mức bất bình đẳng vừa và đang có xu hướng tăng dần mức bất bình đẳng.

2.2. Khoảng cách giàu nghèo về thu nhập

Do khuôn khổ giới hạn của bài viết, ở Bảng 1 chỉ trình bày khoảng cách chênh lệch giữa nhóm hộ giàu so với nhóm hộ nghèo. Nhìn vào Bảng 1 (hàng 3↑), ta cũng thấy chênh lệch về chi tiêu/thu nhập bình quân đầu người giữa 2 nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo tăng lên qua 20 năm đổi mới gần đây. Tức là, bất bình đẳng giàu nghèo ở Việt Nam đã ngày càng tăng lên từ 4,9 lần năm 1992/1993 tăng lên 9,4 lần năm 2012. Đối với khoảng cách chênh lệch của các nhóm hộ còn lại ở giữa so với nhóm hộ nghèo chưa được trình bày ở Bảng 1, thì sẽ được tiếp tục thể hiện qua đồ thị Hình 1(a). Đồ thị này thể hiện đầy đủ về khoảng cách chênh lệch thu nhập bình quân

Hình 1. Chênh lệch thu nhập giữa các nhóm hộ so với hộ nghèo và sự phân chia chiếc bánh thu nhập



đầu người giữa 5 nhóm hộ từ giàu đến nghèo (so với nhóm hộ nghèo làm chuẩn = 1 lần) trong khoảng thời gian 10 năm gần đây (2002 - 2012). Trong Hình 1(a), nhóm hộ giàu ở trên đỉnh *nổi lên cao hơn cả và cách xa* các nhóm hộ phía dưới. Sự phân bố như thế của 5 đường đồ thị Hình 1(a) đã thể hiện *sự phân thành hai cực* (tương phản) trong quá trình bất bình đẳng tăng lên ở Việt Nam. Một cực là nhóm hộ giàu và cực kia là các nhóm hộ còn lại (trong đó nhóm hộ nghèo là thấp nhất). Như vậy, ta có thể có *kết luận thứ hai* rằng sự phân hóa giàu nghèo hiện nay ở Việt Nam có xu hướng phân hóa thành *hai cực*, hoặc gọi là *phân cực giàu nghèo*.

2.3. Chiếc bánh thu nhập được phân bố như thế nào?

Đây là sự trình bày về 2 nhóm hộ giàu nghèo “chiếm hữu” chiếc bánh thu nhập (TB/khẩu) như thế nào theo cách nhìn trực quan và dễ hình dung hơn. Những con số ở 2 hàng cuối trong Bảng 1 thể hiện mỗi nhóm hộ giàu nghèo có miếng bánh thu nhập

(TB/khẩu) chiếm bao nhiêu % trong tổng số của cả nước. Đồ thị Hình 1 (b) là sự minh họa về con số trung bình (in đậm) ở 2 hàng cuối trong Bảng 1. Trong 10 năm (2002 - 2012), đối với nhóm hộ nghèo có miếng bánh thu nhập chỉ chiếm khoảng 3,8% - 5,3% (trung bình là **4,7%**) trong tổng số của toàn xã hội. Trong khi đó, ở cực kia là nhóm giàu có miếng bánh thu nhập chiếm phần to hơn rất nhiều vào khoảng 50,8% - 65,4% (trung bình là **54,4%**), mặc dù mỗi nhóm hộ giàu nghèo đều có 20% dân số bằng nhau.

3. BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ CHI TIÊU NGOÀI ĂN UỐNG

Đây là chỉ báo thứ hai trình bày về mức sống trong bài viết này. Có thể thấy tầm quan trọng của chi tiêu ngoài ăn uống qua sự phân tách đơn giản như sau: *Chi tiêu cho đời sống = Chi ăn uống + Chi ngoài ăn uống*. Cùng với chỉ báo căn bản là *thu nhập* đóng vai trò quan trọng như là “đầu vào” để quyết định “đầu ra” về các khoản *chi tiêu cho đời sống*, mức độ chi tiêu cho nhu cầu ngoài ăn uống như thế nào

Bảng 2. Hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” về chi tiêu ngoài ăn uống của dân cư
(Số liệu tính: TB/khẩu/hộ - Giá hiện hành)

Cả nước	1992/1993	1997/1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Gini chi ngoài ăn	0,487	0,469	0,486	0,473	0,469	0,469	0,486	0,438
Tiêu chuẩn “40%”	12,5	13,8	12,9	13,0	13,0	13,4	12,8	14,5

Nguồn: Kết quả xử lý VLSS 1992/1993 - VHLSS 2012.

cũng phản ánh mức sống cao hay thấp của người dân như thế ấy. Khi người dân còn nghèo, quỹ chi tiêu đời sống của họ thường dành chủ yếu cho nhu cầu ăn uống. Đến khi mức sống nâng lên thì nhu cầu chi tiêu cho ngoài ăn uống cũng tăng theo. Điều này cũng đã được dân gian phản ánh qua câu nói: “Phú quý sinh lễ nghĩa”. Số liệu về chi tiêu ngoài ăn uống qua các cuộc khảo sát VLSS 1992/1993 - VHLSS 2012 bao gồm hầu hết các nhu cầu phi lương thực, thực phẩm của hộ gia đình. Đó là những khoản chi tiêu cho may mặc, nhà ở, điện nước, vệ sinh, đồ dùng gia đình, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, đi lại, thông tin liên lạc, văn hóa tinh thần, giải trí. Do vậy, khoản mục chi tiêu ngoài ăn uống đã thể hiện một cách tổng hợp nhiều mặt về mức sống dân cư.

3.1. Hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” về chi tiêu ngoài ăn uống

So sánh với chỉ báo thu nhập trình bày trên đây, đối với hệ số Gini về chi tiêu ngoài ăn uống (Bảng 2) là cao hơn hệ số Gini về thu nhập (Bảng 1). Cụ thể, hệ số Gini chi tiêu ngoài ăn uống trong cả nước là từ 0,438 đến 0,487.

Về tiêu chuẩn “40%”, ta thấy qua 20 năm đổi mới gần đây, tổng số chi tiêu

ngoài ăn uống của 40% dân số có khoản chi tiêu này thấp nhất chỉ chiếm khoảng 12,5% đến 14,5% trên tổng số chi tiêu ngoài ăn uống toàn xã hội (Bảng 2). Đối chiếu với tiêu chuẩn “40%” thì sự phân bố về chi tiêu ngoài ăn uống trong cả nước là ở mức độ bất bình đẳng vừa từ năm 1992/1993 đến nay (2012). Trong khi đó, đến tận năm 2008 thì Việt Nam mới ở mức bất bình đẳng vừa về sự phân bố thu nhập. Tóm lại, nhìn tổng thể về phân bố của chi tiêu ngoài ăn uống qua hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%”, chúng đều thể hiện mức độ bất bình đẳng là *cao hơn* so với phân bố về thu nhập.

3.2. Chi tiêu ăn uống và ngoài ăn uống được phân bố với nhau như thế nào?

Tổng số (100%) chi tiêu cho đời sống hộ gia đình được phân tách thành 2 phần: phần chi tiêu cho nhu cầu ăn uống và phần còn lại là chi tiêu cho nhu cầu ngoài ăn uống. So sánh tỉ trọng (%) giữa 2 phần chi tiêu này là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp. Nếu tỉ trọng chi tiêu cho nhu cầu ngoài ăn uống càng cao (và cao hơn cho ăn uống) thì mức sống của dân cư cũng càng cao và ngược lại (Tổng cục Thống kê, 2011, 2014, tr. 16). Việt Nam là một nước nghèo, do vậy tỉ trọng chi tiêu cho ăn uống (trong

Bảng 3. Tỷ trọng chi tiêu ngoài ăn uống trong chi tiêu cho đời sống giữa các nhóm hộ giàu nghèo

(Giá hiện hành)
Đơn vị tính: %

Cả nước	1992/1993	2002	2004	2006	2008	2010	2012	TB (2002 - 2012)
Nhóm hộ nghèo (1)	27,8	32,8	35,5	36,4	35,5	36,6	35,8	35,4
(2)	32,3	37,0	39,6	40,3	40,1	40,8	40,9	39,8
(3)	36,4	39,7	42,9	43,4	44,2	43,1	42,8	42,7
(4)	41,6	43,0	46,7	47,6	46,5	45,9	44,6	45,7
Nhóm hộ giàu (5)	51,3	48,4	51,5	52,1	51,1	51,1	48,3	50,4
<i>Chung</i>	38,4	40,6	43,6	44,4	43,8	43,9	42,7	43,2

Nguồn: Kết quả xử lý VLSS 1992/1993 - VHLSS 2012

quỹ chi tiêu cho đời sống hộ gia đình) còn cao và đương nhiên phần chi tiêu cho nhu cầu ngoài ăn uống còn thấp (Bảng 3).

Ở Bảng 3 ta thấy, qua 20 năm đổi mới gần đây, mức sống dân cư tăng lên được thể hiện qua xu hướng tăng tỷ trọng phần chi tiêu ngoài ăn uống trong cả nước (tăng từ 38,4% năm 1992/1993 lên 42,7% năm 2012). Khi phân chia theo các nhóm hộ giàu nghèo ta thấy, nhóm hộ có mức sống càng cao thì có tỷ trọng chi tiêu ngoài ăn uống càng nhiều hơn (dãy số tăng dần theo chiều mũi tên). Đối với nhóm hộ nghèo có tỷ trọng chi tiêu ngoài ăn uống là ít hơn nhiều so với nhóm hộ giàu. Cụ thể là, nhóm hộ giàu trong cả nước có tỷ trọng chi tiêu giữa ăn uống và ngoài ăn uống khoảng chừng 50/50 (%) – trung bình là 49,6/**50,4**(%) trong 10 năm (2002 - 2012). Trong khi đó nhóm hộ nghèo phải tiêu dùng tới khoảng 2/3 tổng chi đời sống dành cho nhu cầu ăn uống, còn lại khoảng 1/3 dùng để chi tiêu ngoài ăn uống – trung bình là 64,6/**35,4**(%) trong 10

năm (2002 - 2012). Điều này rõ ràng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống về giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của họ. Trái lại, nhóm hộ giàu có điều kiện hơn trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

4. BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN NƠI Ở

Cùng với thu nhập và chi tiêu ngoài ăn uống, *chỉ báo nhà ở* cũng đóng vai trò quan trọng thể hiện mức sống của dân cư. Các nhà lý luận Mác-xít đã từng nhấn mạnh con người ta trước hết cần phải ăn, mặc, ở, đi lại, sau đó mới đến hoạt động chính trị và làm cách mạng. Sau khi lao động có nguồn thu nhập để trang trải những nhu cầu thiết yếu trong đời sống hàng ngày, các hộ gia đình thường cố gắng để dành ra phần tích lũy cho việc tu tạo và xây dựng nơi ở của mình. Như vậy, ta có thể coi giá trị tài sản nơi ở như là tài khoản “cộng dồn” về thu nhập sau nhiều năm lao động. Do đó, chỉ báo nhà ở có ý nghĩa nhiều hơn so với chỉ báo thu nhập trong sự phản ánh mức sống của người dân. Cuộc sống của

cư dân Việt Nam ngày trước thường mơ ước tới hình ảnh “nhà ngói, cây mít”, còn hiện nay thì vươn tới ước mơ cao hơn là “nhà lầu, xe hơi”. Vậy, thực trạng nhà ở của người dân Việt Nam qua các cuộc khảo sát VLSS 1992/1993 - VHLSS 2012 như thế nào?

4.1. Hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” về giá trị tài sản nơi ở

Hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” đối với chỉ báo giá trị tài sản nơi ở chính của hộ gia đình được tính toán dựa trên giá trị nơi ở quy đổi thành tiền (TB/khẩu).

Trong Bảng 4, so sánh với chỉ báo thu nhập và chỉ báo chi tiêu ngoài ăn uống, thì hệ số Gini và tiêu chuẩn “40%” đối với giá trị tài sản nơi ở chính đều thể hiện sự bất bình đẳng là *cao hơn cả (cao nhất)*. Cụ thể ở Bảng 4 cho thấy, hệ số Gini về giá trị tài sản chỗ ở chính trong cả nước dao động trong khoảng từ 0,651 đến 0,754. Như vậy, hệ số Gini về giá trị tài sản chỗ ở chính là cao hơn hệ số Gini về thu nhập (Bảng 1) và cũng cao hơn hệ số Gini về chi tiêu ngoài ăn uống (Bảng 2). Về tiêu chuẩn “40%” dân số có giá

trị tài sản chỗ ở chính thuộc mức thấp nhất, thì họ chỉ chiếm khoảng từ 4,0% đến 6,8% (trung bình là **4,8%**) trên tổng số giá trị tài sản chỗ ở chính toàn xã hội trong vòng 20 năm. Đối chiếu với tiêu chuẩn “40%” thì sự phân bố về giá trị tài sản chỗ ở chính trong cả nước là ở mức độ bất bình đẳng *cao từ năm 1992/1993 đến nay (2012)*. Trong khi đó, đến tận năm 2008 thì Việt Nam mới ở mức bất bình đẳng *vừa* về sự phân bố thu nhập, còn chi tiêu ngoài ăn uống ở mức bất bình đẳng *vừa* từ năm 1992/1993 đến nay (2012). Tóm lại, nhìn tổng thể về phân bố của giá trị tài sản chỗ ở chính, ta thấy mức độ bất bình đẳng là cao từ năm 1992/1993 đến nay (2012) và cao hơn cả (*cao nhất*) so với phân bố về thu nhập và chi tiêu ngoài ăn uống.

4.2. Khoảng cách giàu nghèo về giá trị tài sản nơi ở

Do khuôn khổ giới hạn của bài viết, ở Bảng 4 (hàng 3↑) chỉ trình bày khoảng cách chênh lệch giữa nhóm hộ giàu so với nhóm hộ nghèo về giá trị tài sản nơi ở (TB/khẩu). Đối với khoảng cách chênh lệch của các nhóm hộ còn

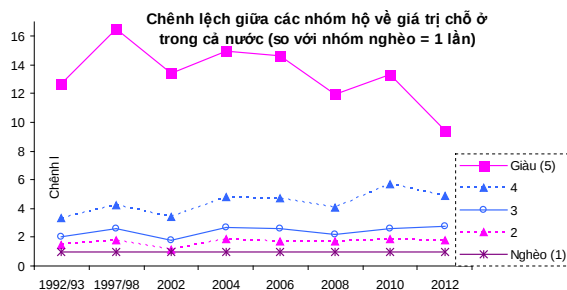
Bảng 4. Hệ số Gini, tiêu chuẩn “40%”, khoảng cách chênh lệch nhóm hộ giàu/ngheo (lần) về giá trị nơi ở, và tỉ trọng (%) về giá trị nơi ở của hai nhóm hộ giàu nghèo trên tổng số giá trị nơi ở cả nước

Số liệu tính: TB/khẩu/hộ - Giá hiện hành

Cả nước	1992/93	1997/98	2002	2004	2006	2008	2010	2012	TB
Gini giá trị chỗ ở	0,717	0,674	0,754	0,726	0,701	0,695	0,716	0,651	
Tiêu chuẩn “40%”	4,3	6,8	4,2	4,0	4,6	4,7	4,0	5,7	4,8
Hộ giàu/ngheo (lần)	12,7	16,5	13,4	15,0	14,6	12,0	13,3	9,4	
Giàu/cả nước (%)	64,5	65,7	66,8	61,5	61,9	59,7	57,6	50,5	61,0
Nghèo/cả nước (%)	4,2	2,9	4,0	3,3	3,4	4,2	3,4	4,5	3,7

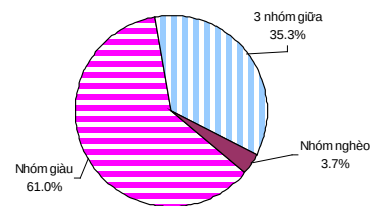
Nguồn: Kết quả xử lý VLSS 1992/1993 - VHLSS 2012.

Hình 2. Chênh lệch giá trị tài sản nơi ở chính (TB/khẩu) và sự phân bố nguồn tài sản này giữa các nhóm hộ từ giàu đến nghèo



(a)

Giá trị tài sản nhà ở (TB/khẩu) cả nước (1992/93–2012)



(b)

lại ở giữa so với nhóm hộ nghèo chưa được trình bày ở Bảng 4, thì sẽ được tiếp tục thể hiện qua đồ thị Hình 2(a). Đồ thị này thể hiện đầy đủ khoảng cách chênh lệch về giá trị tài sản nơi ở bình quân đầu người giữa 5 nhóm hộ từ giàu đến nghèo (so với nhóm hộ nghèo làm chuẩn = 1 lần) trong 20 năm đổi mới gần đây (1992/1993 - 2012). Tương tự như bất bình đẳng về thu nhập ở Hình 1(a), nhóm hộ giàu trong Hình 2(a) cũng ở trên đỉnh *nổi lên cao nhất và cách xa hơn* các nhóm hộ phía dưới. Nhưng, khoảng cách giàu nghèo ở Hình 2(a) là lớn hơn khoảng cách giàu nghèo ở Hình 1(a). Điều này có nghĩa là xuất hiện sự *phân cực lớn hơn* (so với phân cực về thu nhập) trong xu hướng bất bình đẳng về giá trị tài sản chỗ ở chính. Đây là sự bổ sung tiếp tục cho kết luận thứ hai ở trên rằng sự phân hóa giàu nghèo hiện nay ở Việt Nam có xu hướng phân hóa thành *hai cực*, hoặc gọi là *phân cực giàu nghèo*.

4.3. Giá trị tài sản nơi ở được phân bố như thế nào?

Bảng 4 (hàng 1-2↑) trình bày hai nhóm hộ

giàu nghèo sở hữu nguồn tài sản về giá trị nơi ở chính (TB/khẩu) theo tỉ trọng (%) như thế nào. Tức là, hai hàng số liệu này thể hiện mỗi nhóm hộ giàu nghèo có giá trị tài sản nơi ở chính chiếm bao nhiêu % trong tổng số của toàn xã hội. Cụ thể là trong 20 năm đổi mới gần đây (1992/1993 - 2012), giá trị nhà ở của nhóm hộ nghèo chỉ chiếm khoảng 2,9% - 4,5% (trung bình là 3,7%) trong tổng số của toàn xã hội. Trong khi đó, ở cực kia là nhóm hộ giàu có giá trị tài sản chỗ ở chiếm phần to hơn rất nhiều vào khoảng 50,5% - 66,8% (trung bình là 61,0%), mặc dù mỗi nhóm hộ giàu nghèo đều có 20% dân số bằng nhau. Đồ thị Hình 2(b) là sự minh họa cho hàng 1-2↑ ở Bảng 4 về con số trung bình 20 năm (in đậm) trong cả nước. Nhìn vào Hình 2(b) ta thấy, đối với nguồn tài sản là giá trị chỗ ở chính thì sự bất bình đẳng giàu nghèo là lớn hơn nhiều so với sự phân chia chiếc bánh thu nhập ở Hình 1(b).

4.4. Các kiểu loại nhà ở

Để có cái nhìn cụ thể hơn về bất bình đẳng nhà ở, ta hãy miêu tả thành 5

Bảng 5. Tỷ lệ hộ có các loại nhà ở và có mảnh đất ở/nhà ở khác chia theo các nhóm hộ giàu nghèo (2012)

Đơn vị tính: %

Cả nước	Ngôi nhà chính thuộc loại nào?					Chung	Mảnh đất ở, nhà ở khác?	
	Biệt thự	Kiên cố khép kín	Kiên cố không khép kín	Bán kiên cố	Tạm và khác		Có	Không
Nhóm hộ nghèo (1)	0,1	3,0	9,1	67,9	19,9	100	2,0	98,0
(2)	0,3	5,4	13,6	68,0	12,7	100	3,1	96,9
(3)	0,7	14,0	15,8	63,2	6,4	100	7,1	92,9
(4)	0,8	23,4	14,2	57,5	4,0	100	8,2	91,8
Nhóm hộ giàu (5)	1,7	40,8	9,5	46,3	1,8	100	15,4	84,6
Chung	0,7	18,2	12,4	60,1	8,6	100	7,4	92,6

Nguồn: Kết quả xử lý VHLSS 2012.

loại nhà ở từ câu hỏi gốc ban đầu của VHLSS 2012. Đồng thời, cũng tìm hiểu thêm thực trạng các hộ gia đình có mảnh đất ở, hoặc nhà ở khác (ngoài nơi ở chính) như thế nào. Tất cả đều được phân tích tương quan theo 5 nhóm hộ từ giàu đến nghèo (Bảng 5). Điều này sẽ giúp cho việc xem xét sự bất bình đẳng về “kiểu loại/hình dạng” nhà ở được cụ thể hơn.

Trong cả nước, ở Bảng 5 ta thấy vào năm 2012 tỷ lệ hộ giàu sống trong những ngôi nhà kiểu biệt thự (1,7%) là nhiều hơn so với hộ nghèo (0,1%). Tiếp theo là có tới 40,8% hộ giàu cả nước sống trong ngôi nhà kiên cố khép kín. Trong khi đó chỉ có 3,0% hộ nghèo sống trong ngôi nhà loại này, còn lại 67,9% hộ nghèo sống trong ngôi nhà bán kiên cố. Đối với nhà tạm và khác, có 19,9% hộ nghèo cả nước sống trong đó. Trái lại, chỉ có 1,8% hộ giàu cả nước sống trong ngôi nhà loại này. Đối với tài sản mảnh đất ở (hoặc nhà ở khác), lên tới 15,4% hộ giàu có tài sản loại này, và chỉ có 2,0% hộ

nghèo có tài sản đó. Chênh lệch giàu nghèo về mảnh đất ở, hoặc nhà ở khác là gấp 7,7 lần.

5. CÁI NHÌN TỔNG QUÁT VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG MỨC SỐNG

Sau khi trình bày từng nội dung cụ thể trên đây, mục này đưa ra một số khái quát về bất bình đẳng mức sống ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

5.1. Mức độ bất bình đẳng vừa đang tăng lên cao

Nhìn lại tổng quan về sự bất bình đẳng theo tiêu chuẩn “40%” và hệ số Gini qua 20 năm đổi mới gần đây, ta thấy tùy theo mỗi tiêu chuẩn đo lường mà có thể đưa ra những đánh giá mức độ bất bình đẳng một cách khác nhau. Ví dụ, khi đo lường qua tiêu chuẩn “40%” về thu nhập dẫn đến kết luận rằng bất bình đẳng ở Việt Nam đã tăng lên mức bất bình đẳng vừa từ năm 2008 đến nay (2012). Nhưng, khi đo lường qua tiêu chuẩn “40%” về chi tiêu ngoài ăn uống, thì bất bình đẳng ở Việt Nam đều ở mức độ bất bình

đẳng vừa trong toàn bộ 20 năm qua (1992/1993-2012). Cuối cùng, khi đo lường qua tiêu chuẩn “40%” về giá trị tài sản nơi ở chính thì tất cả đều chứng tỏ bất bình đẳng ở Việt Nam thuộc mức độ bất bình đẳng cao ngay từ những năm đầu (1992/1993) cách đây 20 năm cho đến tận ngày nay (2012). Vậy, khi đánh giá tổng hợp các tiêu chuẩn đo lường về mức sống thì Việt Nam sẽ thuộc mức độ bất bình đẳng như thế nào?

Trong số những tiêu chuẩn đo lường, chỉ báo *thu nhập* đóng vai trò quan trọng như là “đầu vào” để quyết định các “đầu ra” về *chi tiêu* (ngoài ăn uống) và giá trị tài sản nơi ở. Hệ số Gini và chênh lệch giàu nghèo về thu nhập (Bảng 1) cho thấy *xu hướng chung về bất bình đẳng ngày càng tăng lên ở Việt Nam* trong 20 năm đổi mới gần đây. Trên cơ sở chỉ báo thu nhập, kết hợp với chi tiêu ngoài ăn uống và đặc biệt là giá trị tài sản nơi ở chính, ta có thể nhận định khái quát rằng bất bình đẳng mức sống ở Việt Nam nói chung *ít nhất* đã thuộc loại mức độ bất bình đẳng vừa từ năm 2008 đến nay (2012),

còn chi tiêu cho ngoài ăn uống đều thuộc loại mức độ bất bình đẳng vừa trong cả 20 năm đổi mới gần đây. Đồng thời, một số mặt khác của mức sống (ví dụ như giá trị tài sản chỗ ở) đã ở mức độ bất bình đẳng cao từ những năm đầu 1992/1993 cho đến tận ngày nay (2012).

5.2. Sự phân hóa thành hai cực giàu nghèo về mức sống

Trong quá trình bất bình đẳng tăng lên cao ở Việt Nam đã xuất hiện sự *phân cực xã hội*. Một cực là nhóm giàu có mức sống cao nhất và cực kia là các nhóm còn lại (trong đó nhóm nghèo là thấp nhất). Như vậy, ta có thể nhận định rằng sự bất bình đẳng hiện nay ở Việt Nam là có *xu hướng phân hóa thành hai cực*. Đây là *nhận định mới* và tổng kết khái quát về xu hướng bất bình đẳng ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Do vậy, thiết nghĩ rằng cần thiết phải thay đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội để thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng đang diễn ra hiện nay ở Việt Nam. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Tổng cục Thống kê. 1994. *Khảo sát Mức sống Dân cư Việt Nam 1992-1993*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
2. Tổng cục Thống kê. 2000. *Điều tra Mức sống Dân cư Việt Nam 1997-1998*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
3. Tổng cục Thống kê. 2011. *Kết quả Khảo sát Mức sống Dân cư năm 2010*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
4. Tổng cục Thống kê. 2014. *Kết quả Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam 2012*. Hà Nội: Nxb. Thống kê (văn bản điện tử).